

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DS-ST
Ngày 25-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Việt Thắng.
- Bà Lê Trường An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồng Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp E, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:*

- Ông Kim C, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp B, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
- Bà Lý Thị Kim H, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp B, xã K, tỉnh Cà Mau; có mặt.
- Ông Kim Linh P, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp B, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 12 năm 2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồng Thị T trình bày: Bà là chủ hội, bà Lý Thị Kim H và ông Kim C là hội viên, bà H và ông C nợ bà tiền hội cụ thể sau:

- Dây hội mở ngày 15/6/2017, loại 1.000.000 đồng, có 25 phần hội (chân hội), bị đơn tham gia 1 phần, hốt xong và không tiếp tục đóng hội. Dây hội đã mãn. Số tiền nợ là 10 kỳ x 1.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Dây hội mở ngày 30/7/2018, loại 2.000.000 đồng, có 19 phần hội, bị đơn

tham gia 1 phần, hết xong và không tiếp tục đóng hội. Dây hội đã mãn. Số tiền yêu cầu là 11 kỳ x 2.000.000 đồng = 22.000.000 đồng.

3. Dây hội mùa mở ngày 30/7/2017, loại 5.000.000 đồng, có 12 phần hội, bị đơn tham gia 01 phần, hết xong và không tiếp tục đóng hội. Dây hội đã mãn. Số tiền yêu cầu là 27.000.000 đồng.

Tổng số tiền nợ ông yêu cầu là 59.000.000 đồng.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H, ông C trả số tiền 59.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Bà xác định đây là nợ của bà H và ông C không liên quan đến ông P nên không yêu cầu ông P liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số nợ hội này.

Lời khai tại Biên bản hoà giải ngày 16 tháng 7 năm 2025, bị đơn bà Lý Thị Kium H1 trình bày: Bà thống nhất với thông tin các dây hội nêu trên như nguyên đơn trình, theo đó bà có tham gia 3 dây hội như sau:

1/ Dây hội mở ngày 15/6/2017, loại 1.000.000 đồng, có 25 chung, mỗi tháng khai một lần, bà và ông C tham gia 1 chung, đã trả xong nghĩa vụ đến mãn hội.

2/ Dây hội mở ngày 30/7/2018, loại 2.000.000 đồng, có 19 chung, mỗi tháng khai một lần, bà và ông C tham gia 1 chung, hết xong và đóng hội chết đến khi mãn hội.

3/ Dây hội mùa mở ngày 30/7/2017, loại 5.000.000 đồng, có 12 chung, 4 tháng khai một lần, bà và ông C tham gia 1 chung, hết xong có trả dần nghĩa vụ và hiện còn nợ bà T 27.0000.000 đồng.

Bà xác định hiện nay bà và ông Kim C đã ly hôn, đây là nghĩa vụ nợ chung của bà và ông Kim C vì phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Đây không phải là nghĩa vụ của ông P. Hiện bà và ông C chỉ nợ bà tính số tiền là 27.000.000 đồng, đồng ý trả số tiền này, không đồng ý trả 59.000.000 đồng như yêu cầu nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Hồng Thị T khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ từ hoạt động hội nên đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Lý Thị Kim H và ông Kim C cư trú tại xã K, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Kim C, ông Kim Linh P vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai. Áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông C, P.

[3] Xét yêu cầu trả nợ của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T cho rằng vợ chồng bà H, ông C có nợ của mình số tiền 59.000.000 đồng từ hoạt động giao dịch hội. Lời khai của bà H thừa nhận thông tin đối với các dây hội nêu trên,

thừa nhận bà và ông C có nợ của bà T số tiền đối với dây hui mùa là 27.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với hai dây hui tháng mở ngày 15 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 7 năm 2018 bà H xác định thống nhất thông tin dây hui nhưng xác định bà đã trả xong tiền nợ hui đối với hai dây hui trên đến khi mãn hui; tuy nhiên, bà không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh việc bà đã thực hiện xong nghĩa vụ cho nguyên đơn đối với hai dây hui nêu trên nên không có căn cứ xác định nghĩa vụ của bà đã thực hiện xong đồng nghĩa bà vẫn còn nợ số tiền hui chết chưa đồng như nguyên đơn yêu cầu đối với hai dây hui này. Như vậy việc bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông C trả tiền nợ hui là có căn cứ. Do hiện nay ông C và bà H đã ly hôn được thể hiện tại Bản án số 366/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024 Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời nên cần xác định nghĩa vụ thanh toán theo phần khoản nợ này đối với ông C bà H theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, số tiền 59.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng bà H, ông C. Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 21, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hui, biêu, phường, buộc vợ chồng bà H, ông C trả số tiền nợ hui là 59.000.000 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Bà T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét. Bà T, bà H thống nhất xác định đây là giao dịch giữa bà T với ông C bà H không liên quan đến ông P và nguyên đơn chỉ yêu cầu bà H, ông C thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ nên không buộc ông P liên đới thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H, ông C mỗi người phải chịu là $(59.000.000 \text{ đồng} * 5\%) / 2 = 1.475.000$ đồng. Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 21, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hui, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Lý Thị Kim H trả cho bà Hồng Thị T số tiền nợ hui là 29.500.000 (hai mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng.

Buộc ông Kim C trả cho bà Hồng Thị T số tiền nợ hui là 29.500.000 (hai mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi

thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Kim C phải chịu 1.475.000 (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lý Thị Kim H phải chịu 1.475.000 (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H2 lại cho bà Hồng Thị T 1.475.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0005343 ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp